VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

HỒI XUÂN

SHEET 6049 IV
SERIES L7014

105°00′ — 105°15′ — 20°30′ — 20°00′

PHU LE 4.0 KM. — DA XIEU 0.6 KM.

TRUNG PHẦN VIỆT NAM
TỈNH THANH HÓA
BẮC PHẦN VIỆT NAM
TỈNH HÒA BÌNH

SÔNG MÃ — SÔNG LƯƠNG — SÔNG NHÈM — SUỐI LÈ — HỒI HÒA

BIEN QUAN 0.3 KM. — LÀNG BONG 3.0 KM. — XÓM KHON 2.0 KM. — LANG TOME 1.0 KM.

CHIENG 2.0 KM. — LÀNG TRAC 2.5 KM. — LÀNG TRACH 0.7 KM. — LÀNG XAY 2.4 KM.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST	ELLIPSOÏDE — EVEREST — KHỐI BẦU-DỤC — EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE — KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR) — Ô VUÔNG — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR — HỆ-THỐNG CHIẾU — U.T.M.
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE — NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS — BÌNH-DIỆN CHUẨN — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE — LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 — HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN — HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

Reprinted By NIMA 11-00

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in metres: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lục; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang: Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỐ-TỪ

Bản	hameau	settlement	
Houei	ruisseau	stream	
Làng	hameau	settlement	
Núi	montagne	mountain	
Nam	ruisseau	stream	
Phu	montagne	mountain	
Sông	rivière, ruisseau	river, stream	
Suối	ruisseau	stream	
Xóm	hameau	settlement	

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

GN ★ HQ BV

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°03′ (1 MIL; MIL; MIL)

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

1965 G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MILL; MIL)

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

I. Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Thanh Hóa
II. Bắc Phần Việt Nam
B. Tỉnh Hòa Bình

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5950 II	6050 III	6050 II
5949 I	6049 IV	6049 I
L7015 5949 II	6049 III	6049 II

Sheet 6049 IV falls within NF 48-15, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WH

500

IGNORE THE SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2230000 5048000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: Thí dụ: △ 1046

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margins or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

RÉGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

WH	25	2
	56	2

SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE:	THÍ DỤ: WH252562
If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être donnés à plus de 9° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mênh danh khu kẻ ô: 48QWH252562

HỒI XUÂN, VIETNAM

NSN 7643014022985
NIMA Ref No. L701460494

ED. NO. 001